

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

Tuyên Quang, năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trường Đại học Tân Trào được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học hệ chính quy theo Quyết định số 6277/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương, của vùng kinh tế, tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia và quốc tế; tham khảo và đối sánh với các chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp của các trường đại học khác ở trong nước và quốc tế.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học năm 2022 được ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHTT ngày 08/09/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào. Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên được học tập chủ động và trải nghiệm thực tiễn. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng và xã hội.

Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung chi tiết CTĐT, kế hoạch thực hiện và đề cương học phần trong CTĐT. Tổng thời lượng của CTĐT là 130 tín chỉ, đáp ứng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, đủ để trang bị kiến thức, phát triển kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Hệ thống học phần trong CTĐT được cấu trúc logic đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT.

CTĐT quy định rõ những học phần bắt buộc đối với tất cả người học trong chuyên ngành; đồng thời, CTĐT xây dựng các tổ hợp học phần tự chọn cho người học phù hợp với định hướng nghề nghiệp và năng lực của bản thân. Các học phần bắt buộc và tự chọn được sắp xếp tương ứng với từng khối kiến thức một cách hợp lý.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Kinh tế nông nghiệp
- Tên chương trình (Tiếng Anh): Agricultural Economics
- Mã ngành đào tạo: 7620115
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với

Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào

2.1.1. Tầm nhìn

TTrU sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng.

2.1.2. Sứ mạng

TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

2.1.3. Mục tiêu giáo dục

Chất lượng đào tạo là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển bền vững.

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh phấn đấu phát triển thành Khoa đào tạo định hướng thực hành, đa ngành có uy tín, đạt chất lượng khu vực trong lĩnh vực kế toán, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh.

2.2.2. Sứ mạng

Phấn đấu trở thành một đơn vị trong nhà trường có uy tín về đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo có chất lượng, có thương hiệu về lĩnh vực kế toán, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh của khu vực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Mục tiêu của chương trình

- *Mục tiêu chung:* Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng thực hành, có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần phục vụ cộng đồng, có kiến thức tổng hợp về kinh tế - xã hội, có kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp, có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm phục vụ sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong xu thế hội nhập quốc tế.

- *Mục tiêu cụ thể*

MT1: Có kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh. Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, yêu nghề, năng động.

MT2: Vận dụng kiến thức khoa học, nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội vào thực tiễn.

MT3: Vận dụng kiến thức chuyên môn trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

MT4: Có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để thực hiện thành thạo các công việc chuyên môn và phục vụ đời sống.

MT5: Có khả năng làm việc độc lập, tự tin, sáng tạo, chủ động nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế nông nghiệp, người học cần đạt được các yêu cầu sau:

Mã CDR	Nội dung CDR
Về kiến thức	
CDR 1	Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước
CDR 2	Áp dụng những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.
CDR 3	Áp dụng được các nguyên lý, nguyên tắc, phương pháp quản lý, quản trị và các kiến thức ngành để thực hiện tốt các công việc chuyên môn theo vị trí việc làm.
CDR 4	Vận dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành để phân tích, đánh giá, ra quyết định xử lý các vấn đề thuộc chuyên môn nhằm phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp và nông thôn.
Về kỹ năng	
Kỹ năng cứng	
CDR 5	Thực hiện được các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và nông thôn.
CDR 6	Giải quyết các vấn đề liên quan trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp dựa trên phân tích các thông tin kinh tế - xã hội.
CDR 7	Đánh giá thực trạng và dự báo các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn để tham mưu, đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.
CDR 8	Thu thập, xử lý và phân tích thông tin nhằm ra các quyết định phù hợp trong hoạt động chuyên môn.
Kỹ năng mềm	
CDR 9	Sử dụng tốt kỹ năng thuyết trình, thảo luận, giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm; tự học, tự nghiên cứu; phát triển tư duy khởi nghiệp và quản lý.
CDR 10	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương) và vận dụng được trong hoạt động chuyên môn; Đạt trình độ tin học Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (hoặc tương đương) và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp.
Về mức độ tự chủ và trách nhiệm	
CDR 11	Tuân thủ pháp luật; có trách nhiệm công dân; có thái độ phục vụ thân thiện, vì lợi ích cộng đồng.
CDR 12	Tôn trọng nguyên tắc, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức tổ chức kỉ luật; làm việc khoa học và quản lý hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có khả năng học tập suốt đời.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên sau khi tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp có khả năng công tác trong các lĩnh vực sau:

+ Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn từ cấp trung ương đến địa phương;

+ Làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, trang trại, cơ sở chế biến, marketing, nông lâm thủy sản, các hợp tác xã, tổ chức tài chính và ngân hàng.

+ Làm việc trong các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chương trình, dự án phát triển nông thôn, cộng đồng, quản lý tài nguyên môi trường.

+ Thành lập doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; có khả năng tự khởi nghiệp.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ giáo dục đào tạo và của trường Đại học Tân Trào theo Quyết định 667/QĐ-ĐHTT ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào bao gồm:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, biên chế năm học, khung thời gian đào tạo.

Bước 2: Lập thời khóa biểu dự kiến cho từng học kỳ theo kế hoạch giảng dạy

Bước 3: Tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần, xử lý kết quả đăng ký học phần của sinh viên, gửi TKB chính thức cho các khoa.

Bước 4: Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động đào tạo.

Bước 5: Điều hành thời khóa biểu chính thức, lưu trữ thời khóa biểu; Kiểm tra việc thực hiện thời khóa biểu, tiếp nhận các thông tin gồm: nghỉ giảng, giảng bù, điều chỉnh, thay đổi....

Bước 6: Thực hiện giảng dạy

Bước 7: Xử lý các vấn đề về học vụ: Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, chuyển ngành đào tạo, chuyển hệ đào tạo, chuyển chương trình đào tạo...

Bước 8: Tổ chức kiểm tra đánh giá và quản lý điểm

Bước 9: Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội tụ đủ các tiêu chuẩn theo Điều 23, chương III Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. *Đội ngũ giảng viên*

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-ĐHTTr ban hành ngày 25/09/2013. Tính đến 6/2022, đội ngũ giảng viên của Khoa gồm có 10 người, trong đó có 01 tiến sĩ, còn lại là thạc sĩ (có 05 NCS trong nước và nước ngoài). Khoa có 01 GV chính và 100% GV có chứng chỉ Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu. Tổng số giảng viên tham gia công tác đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp là 40 giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên bao gồm GV cơ hữu của Khoa, GV thuộc các đơn vị khác trong Nhà trường và các giảng viên thỉnh giảng là các nhà khoa học, giảng viên có uy tín từ nhiều trường Đại học và các nhà tuyển dụng.

Khoa Kinh tế & QTKD có đủ số lượng giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp. Đội ngũ giảng viên có cơ cấu hợp lý về trình độ và độ tuổi, có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo đúng qui định. Hiện tại, khối lượng công việc, thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của giảng viên được thực hiện căn cứ theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 946/QĐ-ĐHTTr ngày 14/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào. Nhà trường quy định cụ thể về việc quy đổi giờ chuẩn (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác) đối với GV theo từng chức danh.

6.2. *Cơ sở vật chất*

Hiện nay, Nhà trường có 45 phòng học tiêu chuẩn, 02 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bàn chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ, hệ thống bàn học cũng định kỳ tu sửa hoặc thay mới khi hư hỏng tạo môi trường tốt nhất cho sinh viên. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 khu thể dục - thể thao với 01 nhà tập thể dục đa năng, sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyên, ...

Khoa Kinh tế & QTKD được bố trí 01 phòng làm việc chung của các giảng viên trong Khoa (Văn phòng Khoa). Văn phòng Khoa được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy chiếu, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi, mạng LAN (Local Area Network) kết nối toàn trường... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp và đáp ứng tốt nhất cho giảng viên, CB, NV để có đủ điều kiện phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng có đủ các trang thiết bị phù hợp, đáp ứng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, Nhà trường còn có Trung tâm Thực nghiệm - Thực hành và Chuyển giao công nghệ, Trung tâm nuôi cấy mô, cơ sở vật chất của Khoa Nông Lâm nghiệp cũng là điều kiện để sinh viên ngành Kinh tế nông nghiệp thực hành, thực tập, tham gia nghiên cứu khoa học, tổ chức sản xuất thực nghiệm, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất được trang bị ngay tại Trường.

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Trong thiết kế đề cương chi tiết học phần Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học đa dạng, phù hợp với từng nội dung học phần, giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT. Các phương pháp dạy học chủ yếu được sử dụng trong giảng dạy các học phần của CTĐT như sau:

Thuyết trình: là phương pháp dạy học bằng lời nói sinh động của giáo viên để trình bày một tài liệu mới hoặc tổng kết những tri thức mà người học đã thu lượm được một cách có hệ thống. Trong khi giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trọng tâm trong học phần, bài giảng, người học có trách nhiệm nghe giảng, kết hợp nghiên cứu học liệu và ghi chép những chú ý cần thiết. Đồng thời người cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

Phát vấn/Đàm thoại: Là phương pháp trong đó giảng viên đặt ra những câu hỏi để người học suy nghĩ và trả lời. Các câu hỏi này thường được chuẩn bị và cân nhắc một cách kỹ lưỡng trong giáo án/bài giảng của giảng viên. Bằng phương pháp đặt câu hỏi và trả lời, người học phát triển tư duy phản biện, khả năng giao tiếp linh hoạt.

Giải quyết vấn đề: Giảng viên đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. Người học thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của giảng viên. Giảng viên đánh giá kết quả làm việc của người học hoặc cùng người học đánh giá. Đồng thời, nhiều học phần chuyên ngành nâng cao kỹ giải quyết vấn đề cho người học bằng cách giảng viên cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề để người học phát hiện và xác định vấn đề nảy sinh, tự lực đề xuất các cách giải quyết vấn đề dưới sự hỗ trợ và đánh giá kết quả của giảng viên.

Tổ chức học theo nhóm nhỏ: Lớp học được chia thành các nhóm nhỏ. Yêu cầu học tập được phân cho mỗi nhóm thực hiện. Việc chia nhóm như vậy có thể thực hiện trong nội dung từng bài học hoặc một nội dung nào đó của học phần. Trong mỗi nhóm các thành viên đều phải làm việc, có phân công công việc rõ ràng, trình bày và thảo luận kết quả của nhóm. Kết quả của từng cá nhân hoặc của mỗi nhóm sẽ đóng góp vào kết quả chung của học phần. Phương pháp này giúp cho người học tăng cường kỹ năng làm việc nhóm, năng lực chia sẻ, hợp tác và kỹ năng lãnh đạo, tư duy phản biện và sáng tạo.

Nghiên cứu tình huống: người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về một tình huống cụ thể (thực tế hoặc giả định), các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó kết hợp với tổ chức trao đổi trong nhóm hoặc tập thể để tìm ra giải

pháp tối ưu. Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng mềm (kỹ năng truyền đạt thông tin). Đồng thời từ nghiên cứu các trường hợp tình huống có tính điển hình, giảng viên có thể hướng dẫn để người học khái quát hoá các kiến thức trọng tâm.

Mô phỏng/Mô hình hoá: Giảng viên dùng mô phỏng trong các nội dung của học phần để đặt người học trong tình huống có vấn đề, tạo trạng thái tâm lý sẵn sàng tham gia tích cực vào quá trình lĩnh hội kiến thức mới hoặc gợi mở phát triển những ý tưởng mới cho sinh viên. Đồng thời, giảng viên sử dụng các mô hình, đồ thị, mô phỏng trên máy tính để phản ánh hiện tượng xảy ra trong thực tiễn. Phương pháp này giúp phát huy cao độ tính độc lập, khả năng làm việc trí tuệ của người học.

Làm mẫu: Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên biểu diễn các thao tác, động tác mẫu hoặc gián tiếp biểu diễn chúng thông qua các phương tiện dạy học có kết hợp với việc giải thích để giúp người học lĩnh hội được nội dung bài học; hoặc giảng viên dựa trên giải quyết mẫu các bài tập, các vấn đề liên quan để giúp người học hiểu và có khả năng vận dụng kiến thức.

Luyện tập và thực hành: Giảng viên tổ chức cho người học trực tiếp thao tác trên đối tượng, hoặc luyện tập lặp đi lặp lại các thao tác. Phương pháp này có hiệu quả trong việc củng cố trí nhớ, tinh lọc và trau chuốt các kỹ năng đã học, tạo cơ sở cho việc xây dựng kỹ năng nhận thức ở mức độ cao hơn.

Hướng dẫn sinh viên tự học tự nghiên cứu: Với tất cả các nội dung trong học phần, giảng viên kết hợp các phương pháp hiện đại để hướng dẫn, hỗ trợ người học tự học, tự tìm tòi các nguồn tài liệu liên quan để phục vụ nghiên cứu, vận dụng vào giải quyết các vấn đề của học phần, các vấn đề thực tiễn trong công việc chuyên môn và cuộc sống.

Thực hiện bài kiểm tra thường xuyên: Tùy vào thời lượng, đặc điểm và chuẩn đầu ra của từng học phần, giảng viên lựa chọn phương pháp, cách thức kiểm tra thường xuyên để đánh giá khả năng nhận thức, kỹ năng và ý thức học tập của người học. Việc kiểm tra thường xuyên giúp người học rèn luyện tính chủ động, tư duy độc lập, năng lực sẵn sàng và ý thức, thái độ trong học tập và nghiên cứu.

Thực tập/Thực tế: là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp kết hợp với các kiến thức, kỹ năng đã được học để vận dụng vào một số khía cạnh thực tế của công việc chuyên môn tại cơ sở thực tập/ thực tế. Qua đó, người học tiếp cận gần nhất với công việc chuyên môn trong thực tiễn nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, trách nhiệm của người học đối với nghề nghiệp và cộng đồng, xã hội. Đồng thời, phát triển kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp, kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin,... thể hiện qua thực hiện báo cáo tổng kết.

Khóa luận tốt nghiệp: Phương pháp này phát triển tổng hợp năng lực của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả công việc dưới sự hướng dẫn của giảng viên; giúp người học phát triển mạnh năng lực tư duy, kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, ý thức trách nhiệm đối với nghề nghiệp, đối với cộng đồng xã hội.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Chương trình đào tạo ngành Kế toán thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/lần. Từ khi mở mã ngành năm 2014, CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp đã tiến hành rà soát, điều chỉnh 4 lần vào các năm 2016, 2018 và 2020, 2022 theo đúng quy trình hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng tháng Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai công tác dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, hội nghị, hội thảo để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm, trong đó tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá đối với người học, tăng cường ứng dụng công nghệ trong dạy học và tổ chức học tập tích cực phát huy tính chủ động, tự duy phân biện và giải quyết vấn đề của người học

Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên. Kết quả khảo sát được gửi về Khoa và tới từng giảng viên để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Việc đánh giá sinh viên được thực hiện theo chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTT ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT năm 2022 được thiết kế đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của sinh viên. Mỗi học phần đều xây dựng ma trận kết nối giữa phương pháp đánh giá và CDR của học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm:

- Đánh giá ý thức học tập và tham gia học tập: Ngoài thời gian tự học và nghiên cứu sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, có ý thức học tập, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bài.

- Bài tập: Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu; Thời gian làm bài đúng quy định, trình bày logic, khoa học.

- Kiểm tra trắc nghiệm: Trả lời các câu hỏi theo đáp án, thang điểm đã thiết kế sẵn.

- Kiểm tra tự luận: Nội dung đầy đủ; Kết quả chính xác; Trình bày kết quả phù hợp với yêu cầu của giảng viên và học phần.

- Bài thực hành: Bài làm trình bày logic, khoa học; Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu.

- Thi vấn đáp: đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Bài tập nhóm/ Tiểu luận nhóm: Thời gian, nội dung và chất lượng đáp ứng yêu cầu; Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ; Trình bày khoa học, đúng quy định.

- Báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp: được đánh giá bởi Hội đồng chấm báo cáo trên các tiêu chí: Trình bày đúng định dạng, không có lỗi đánh máy, lỗi chính tả; Bố cục báo cáo thực tập đầy đủ theo mẫu; Nội dung từng phần cụ thể đáp ứng theo đúng yêu cầu của báo cáo thực tập; Có dẫn chứng về số liệu, sơ đồ, hình ảnh minh họa và đảm bảo tính chính xác...

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

+ A1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%;

+ A2: là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Hình thức kiểm tra thường xuyên: vấn đáp, tự luận, thực hành hoặc các hình thức khác do giảng viên quy định và phải nêu rõ trong đề cương chi tiết học phần. Số điểm kiểm tra thường xuyên được quy định tương ứng với số tín chỉ như sau: Học phần 02 tín chỉ: 01 điểm; học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm.

+ A3: là điểm bài thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Tùy theo tính chất học phần có thể có thêm các loại điểm chuyên môn khác được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần.

Kết quả đánh giá học phần được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,3 \times A2) + (0,6 \times A3).$$

b) Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành, sau đó được chuyển sang điểm chữ theo quy định.

c) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đặc biệt khác, nếu phải tổ chức học và thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thì điểm đánh giá học phần sẽ được tính như sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,4 \times A2) + (0,5 \times A3).$$

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở của ngành: 29 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 26 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 31 tín chỉ
- Thực tập: 8 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra											
STT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng				NLTC CTN			
							Cứng		Mềm					
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12
A. Kiến thức giáo dục đại cương														
I. Lý luận chính trị														
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	2											
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2											
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2											
II. Ngoại ngữ														
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1									2			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2									2			
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3									2			
III. Khoa học tự nhiên – xã hội														
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương									2			
10	TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế		2										
11	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A		2										
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2									2		
IV. Giáo dục thể chất			2											
V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			2											
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp														
I. Kiến thức cơ sở ngành														
Bắt buộc														
34	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp			2		2							2
35	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1			2			2						
36	KT2.1.048.3	Kinh tế vĩ mô 1			2			2						
37	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán			2								2	
38	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê			2								2	
39	KT2.1.046.3	Phương pháp			2						2			

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra											
STT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng				NLTC CTN			
							Cứng		Mềm					
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12
		nghiên cứu kinh tế												
40	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ			2									
41	KT2.1.009.3	Luật kinh tế		2									2	
Tự chọn														
Chọn 1 trong 5 HP (2TC)														
42	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế		2								1		
43	TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế		2					2					
44	VD2.1.131.2	Địa lý kinh tế Việt Nam		2										
45	LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế		2										
46	KT2.1.003.2	Marketing căn bản		2										
Chọn 1 trong 3 HP (3TC)														
47	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng		2					2					
48	KT2.1.022.3	Thuế nhà nước			2								2	
49	KT2.1.011.3	Quản trị học			2									
II. Kiến thức ngành														
Bắt buộc														
50	KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1				2			2					2
51	KT2.1.053.2	Kinh tế vi mô 2			2									2
52	KT2.1.055.2	Kinh tế vĩ mô 2			2									2
53	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh				2					3			
54	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương			2		2							
55	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương			2		2							
56	KT2.1.056.2	Kinh tế công cộng				2		2					2	
57	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển				2			2					
Tự chọn														
Chọn 1 trong 3 HP (2TC)														
58	TN2.1.506.2	Tin học ứng dụng trong kinh tế										3		
59	KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý			2		2							

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra												
STT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng				NLTC CTN				
							Cứng		Mềm						
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	
60	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực			2		2								
Chọn 1 trong 4 HP (3TC)															
61	KT2.1.149.3	Quản trị xuất nhập khẩu				2						2			
62	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư 1			2		2								
63	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh										2			
64	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế			2			2							
III. Kiến thức chuyên ngành															
Bắt buộc															
65	KT2.1.164.2	Kinh tế nông nghiệp 2				2			3						2
66	KT2.1.039.3	Kinh tế hộ và trang trại				2			3						2
67	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp			2		2								
68	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp				2			2						2
69	KT2.1.062.3	Phát triển nông thôn				2			2					2	
70	KT2.1.064.3	Thống kê nông nghiệp				2				2					
71	NN2.1.017.3	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp										2			
72	KT2.1.136.3	Kinh tế môi trường				2		2						2	
73	KT2.1.059.3	Thị trường giá cả nông sản				2			3						
Tự chọn (5 TC)															
Chọn 1 trong 4 HP (2TC)															
74	NL2.1.146.2	Phương pháp khuyến nông			2			2							
75	KT2.1.127.2	Quản trị rủi ro			2										2
76	KT2.1.159.2	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm										2			2

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra												
STT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng				NLTC CTN				
							Cứng		Mềm						
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	
77	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán			2										
Chọn 1 trong 3 HP (3TC)															
78	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh				2			2						
79	KT2.1.070.3	Quản trị logistic				2		2							
80	KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội				2			2						
IV. Thực tập															
81	KT2.1.071.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)								2	2				3
82	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)								3	3				3
V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp															
Khóa luận tốt nghiệp															
83	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)								3	3				3
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3 trong 6 HP)															
84	KT2.1.072.2	Quản lý Nhà nước về kinh tế				2								2	
85	KT2.1.155.2	Kinh tế lâm nghiệp				2		2							
86	KT2.1.151.2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng				2								2	
87	KT2.1.152.2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp				2	2								
88	KT2.1.147.2	Phân tích chuỗi giá trị				2				2					
89	KT2.1.068.2	Kinh tế tài nguyên				2		2							2

9.3. Nội dung chương trình

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín	Số giờ tín chỉ	Học phần
------	-------------	--------------	--------	----------------	----------

			chỉ	Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, T.luận, BT lớn, KLTN	tiên quyết
A. Kiến thức giáo dục đại cương			30	288	117	90		
I. Lý luận chính trị			11	141	9	30		
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	43	2			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1			LL2.1.041.2
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10			LL2.1.043.2
II. Ngoại ngữ			9	66	69			
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	22	23			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	22	23			NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22	23			NN2.1.002.3
III. Khoa học tự nhiên – xã hội			10	81	39	60		
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			
10	TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	3	22	23			
11	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A	3	22	23			TN2.1.114.3
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1			
IV. Giáo dục thể chất			7					
Bắt buộc			2					
13	TC2.1.001.2	Giáo dục Thể chất 1	2					
Tự chọn nhóm 1 (1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau			3					
14	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)						
15	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)						
16	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)						
17	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)						
18	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)						
19	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)						
20	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi						

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, T.Luận, BT lớn, KLTN	
		lội 1)						
21	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)						
Tự chọn nhóm 2 (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:			2					
22	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)						
23	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)						
24	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)						
25	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)						
26	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)						
27	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)						
28	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)						
29	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)						
V. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9					
30	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng- An ninh 1	3					
31	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng- An ninh 2	2					
32	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng- An ninh 3	2					
33	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng- An ninh 4	2					
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100	802	488	30	630	
I. Kiến thức cơ sở ngành			29	285	150			
Bắt buộc			24	240	120			
34	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	3	30	15			
35	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	30	15			
36	KT2.1.048.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	15			KT2.1.047.3

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, T. luận, BT lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
37	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	30	15				
38	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3	30	15			TN2.1.114.3	
39	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15				
40	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ	3	30	15				
41	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	30	15				
Tự chọn			5	45	30				
Chọn 1 trong 5 HP (2TC)			3	30	15				
42	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	2	15	15				
43	TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế	2	15	15				
44	VD2.1.131.2	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	14	01		50		
45	LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	15			LL2.1.042.2	
46	KT2.1.003.2	Marketing căn bản	2	15	15				
Chọn 1 trong 3 HP (3TC)			3	30	15				
47	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	30	15			TN2.1.120.3	
48	KT2.1.022.3	Thuế nhà nước	3	30	15				
49	KT2.1.011.3	Quản trị học	3	30	15				
II. Kiến thức ngành			26	225	165	30	0		
Bắt buộc			21	180	135	0	0		
50	KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1	3	30	15			KT2.1.051.3	
51	KT2.1.053.2	Kinh tế vi mô 2	2	15	15			KT2.1.047.3	
52	KT2.1.055.2	Kinh tế vĩ mô 2	2	15	15			KT2.1.048.3	
53	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	3	30	15				
54	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	3	30	15				
55	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương	3	30	15				
56	KT2.1.056.2	Kinh tế công cộng	2	15	15				
57	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	30	15				
Tự chọn			5	45	30	30			
Chọn 1 trong 3 HP (2TC)			2	15	15				
58	TN2.1.506.2	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2	15		30		TN2.1.501.2	
59	KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý	2	15	15				
60	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2	15	15				

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, T. luận, BT lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
Chọn 1 trong 4 HP (3TC)			3	30	15				
61	KT2.1.149.3	Quản trị xuất nhập khẩu	3	30	15				
62	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư 1	3	30	15				
63	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	30	15				
64	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	30	15				
III. Kiến thức chuyên ngành			31	292	173				
Bắt buộc			26	247	143				
65	KT2.1.164.2	Kinh tế nông nghiệp 2	2	15	15			KT2.1.163.3	
66	KT2.1.171.3	Kinh tế hộ và trang trại	3	30	15			KT2.1.051.3	
67	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp	3	30	15				
68	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp	3	30	15				
69	KT2.1.062.3	Phát triển nông thôn	3	30	15				
70	KT2.1.064.3	Thống kê nông nghiệp	3	30	15			KT2.1.007.3	
71	NN2.1.017.3	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp	3	22	23			NN2.1.003.3	
72	KT2.1.136.3	Kinh tế môi trường	3	30	15				
73	KT2.1.059.3	Thị trường giá cả nông sản	3	30	15				
Tự chọn (5 TC)			5	45	30				
Chọn 1 trong 4 HP (2TC)			2	15	15				
74	NL2.1.146.2	Phương pháp khuyến nông	2	15	15			NL2.1.144.3 NL2.1.145.3	
75	KT2.1.127.2	Quản trị rủi ro	2	15	15				
76	KT2.1.159.2	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	15	15				
77	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	15	15				
Chọn 1 trong 3 HP (3TC)			3	30	15				
78	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	30	15				
79	KT2.1.170.3	Quản trị logistic	3	30	15				
80	KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3	30	15				
IV. Thực tập			8				400		
81	KT2.1.119.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4				200	KT2.1.164.2	

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, T. luận, BT lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
82	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1 TC = 50 giờ)	4				200	KT2.1.119.4	
V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6						
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>			6						
83	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6				300	KT2.1.038.4	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3 trong 6 HP)			6	45	45				
84	KT2.1.072.2	<i>Quản lý Nhà nước về kinh tế</i>	2	15	15				
85	KT2.1.155.2	<i>Kinh tế lâm nghiệp</i>	2	15	15				
86	KT2.1.151.2	<i>Kinh tế và chính sách phát triển vùng</i>	2	15	15				
87	KT2.1.152.2	<i>Quản trị kinh doanh nông nghiệp</i>	2	15	15				
88	KT2.1.147.2	<i>Phân tích chuỗi giá trị</i>	2	15	15				
89	KT2.1.068.2	<i>Kinh tế tài nguyên</i>	2	15	15				
Tổng số tín chỉ /giờ toàn khóa (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)			130	1090	605	90	700		

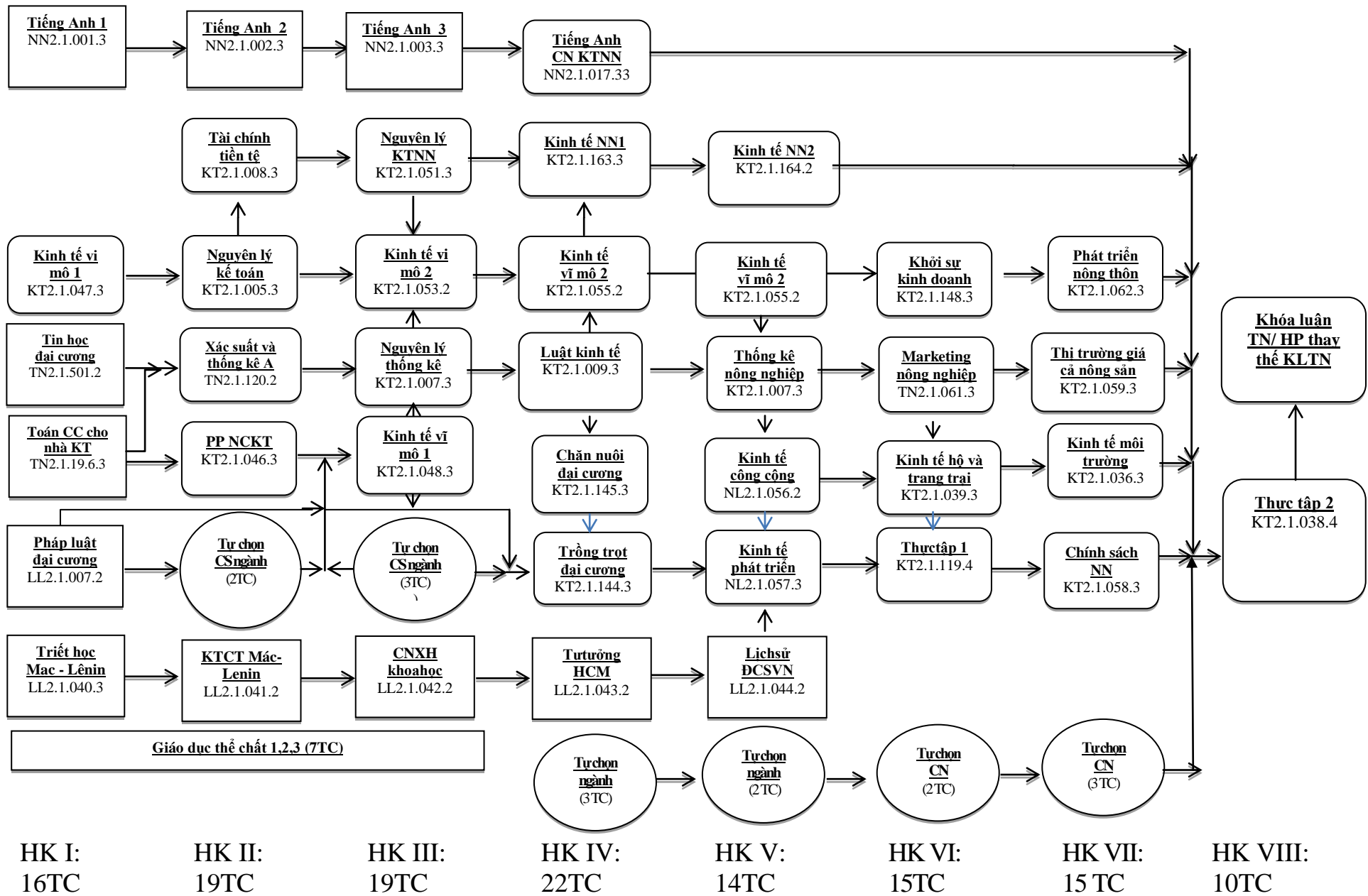
9.4. Kế hoạch giảng dạy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC
1.	1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3
2.	2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3
3.		TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	3
4.		KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3
5.		LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2
6.		TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2
7.		TC2.1.001.2	<i>Giáo dục Thể chất 1</i>	2
8.		<i>QDQP – An ninh</i>		9

9.	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	LL2.1.040.3	2
10.	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3
11.	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A	TN2.1.114.3	3
12.	KT2.1.008.3	Tài chính - tiền tệ		3
13.	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế		3
14.	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán		3
15.	Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (2TC)			2
16.	Giáo dục thể chất 2			3
17.	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp		3
18.	KT2.1.053.2	Kinh tế vi mô 2	KT2.1.047.3	2
19.	KT2.1.048.3	Kinh tế vĩ mô 1	KT2.1.047.3	3
20.	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2
21.	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3
22.	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	TN2.1.114.3	3
23.	Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (3TC)			3
24.	Giáo dục thể chất 3			2
25.	KT2.1.009.3	Luật kinh tế		3
26.	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2
27.	KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1	KT2.1.051.3	3
28.	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương		3
29.	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương		3
30.	KT2.1.055.2	Kinh tế vĩ mô 2	KT2.1.048.3	2
31.	NN2.1.017.3	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp	NN2.1.003.3	3
32.	Tự chọn kiến thức ngành (3TC)			3
33.	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2
34.	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển		3
35.	KT2.1.056.2	Kinh tế công cộng		2
36.	KT2.1.064.3	Thống kê nông nghiệp	KT2.1.007.3	3
37.	KT2.1.164.2	Kinh tế nông nghiệp 2	KT2.1.163.3	2
38.	Tự chọn kiến thức ngành (2TC)			2
39.	KT2.1.039.3	Kinh tế hộ và trang trại	KT2.1.051.3	3
40.	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp		3
41.	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh		3

42.	KT2.1.119.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 60 giờ)	KT2.1.164.2	4
43.	Tự chọn kiến thức chuyên ngành (2TC)			
44.	KT2.1.036.3	Kinh tế môi trường		
45.	KT2.1.059.3	Thị trường giá cả nông sản		3
46.	KT2.1.062.3	Phát triển nông thôn		
47.	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp		
48.	Tự chọn kiến thức chuyên ngành (3TC)			
49.	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	KT2.1.119.4	
50.	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	KT2.1.038.4	
51.	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 12 tín chỉ)			
52.	KT2.1.072.2	Quản lý Nhà nước về kinh tế		2
53.	KT2.1.155.2	Kinh tế lâm nghiệp		2
54.	KT2.1.151.2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng		2
55.	KT2.1.152.2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp		2
56.	KT2.1.147.2	Phân tích chuỗi giá trị		2
57.	KT2.1.068.2	Kinh tế tài nguyên		2
Cộng (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)				130

9.5. Bản đồ dạy học



9.6. Tóm tắt nội dung học phần

9.6.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về Triết học Mác - Lênin. Hiểu được quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền; học phần cung cấp cho người học kiến thức về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam để trên cơ sở đó, người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá các hiện tượng kinh tế chính trị.

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về CNXH Khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn CNXH trên thế giới và trong nước.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản sau: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới.

9.6.6. Tiếng Anh 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thi hiện tại đơn đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; Mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.6.7. Tiếng Anh 2 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyến đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh.

9.6.8. Tiếng Anh 3 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần còn trang bị cho người học lượng từ vựng một cách đầy đủ về các chủ đề quen thuộc của đời sống hàng ngày như du lịch, phim và nghệ thuật,...

Học phần cung cấp cho người học các cấu trúc ngữ pháp về thi hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, ... ; Cung cấp cho người học luyện các kỹ năng tiếng Anh và thực hành làm các bài thi dạng A2.

9.6.9. Tin học đại cương (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

9.6.10. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Tập hợp, quan hệ và logic suy luận; không gian vectơ số học n chiều; ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; hàm số nhiều biến số; phép tính tích phân; phương trình vi phân.

9.6.11. Xác suất và thống kê A (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết.

9.6.12. Pháp luật đại cương (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

9.6.13-29. Giáo dục thể chất (7TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lí luận và phương pháp giáo dục thể chất; một số kiến thức cơ bản về Y - Sinh học Thể dục, thể thao; chạy cự li ngắn; cự li trung bình; những động tác, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (Bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, võ thuật, bơi lội), đặc điểm, ý nghĩa tác dụng của GDTC đối với người tập luyện; hiểu được một số điều luật cơ bản, chiến thuật đơn giản trong các môn thể thao, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài ...Nhằm phát triển con người toàn diện (Đức – Trí – Thể - Mỹ)

9.6.30-33. Giáo dục quốc phòng (9TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", "Bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.

9.6.34. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh và chủ thể của các hoạt động kinh tế nông nghiệp gắn với chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở Việt Nam. Học phần nghiên cứu các nội dung: các tổ chức kinh tế nông nghiệp; kinh tế các nguồn lực trong nông nghiệp; các nguyên tắc kinh tế trong nông nghiệp; cung cầu trong nông nghiệp; marketing trong nông nghiệp; kinh tế thương mại trong nông nghiệp; phát triển nông nghiệp bền vững.

9.6.35. Kinh tế vi mô 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kinh tế học, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về kinh tế học, hiểu lý thuyết cầu - cung, độ co giãn, lý thuyết lợi ích, sản xuất - chi phí - lợi nhuận, cấu trúc thị trường, thị trường các yếu tố sản xuất và vai trò của chính phủ trong việc khắc phục những trục trặc của thị trường.

9.6.36. Kinh tế vĩ mô 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1

Học phần tập trung trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ đến nền kinh tế quốc dân.

9.6.37. Nguyên lý kế toán (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

HP tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: Bản chất, chức năng, vai trò, nguyên tắc, chuẩn mực của hạch toán kế toán. Phân loại tài sản theo kết cấu vốn và nguồn hình thành tài sản; Hệ thống các phương pháp chuyên môn của kế toán; sổ kế toán và các hình thức kế toán; báo cáo kế toán; hình thức tổ chức bộ máy kế toán hiện nay đang áp dụng trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp.

9.6.38. Nguyên lý thống kê (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản về thống kê như một số khái niệm về thống kê và các khái niệm thường dùng trong thống kê, các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê, các phương pháp phân tích thống kê thường dùng. Bên cạnh đó, trong quá trình học người học biết vận dụng các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin, các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng (Phương pháp phân tích dãy số thời gian, phân tích chỉ số ...). Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được chính xác hiện tượng kinh tế xã hội từ đó đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong quản lý.

9.6.39. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: Tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học; Thiết kế nghiên cứu và mô hình nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học; Ngoài ra người học cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng và thực hành viết và thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học.

9.6.40. Tài chính – Tiền tệ (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính – tiền tệ như nguồn gốc, bản chất, các chức năng của tài chính – tiền tệ. Giới thiệu hệ thống tài chính Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng và mở, các ngân hàng và tổ chức tài chính. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các vấn đề như lãi suất, lạm phát,...

9.6.41. Luật kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương

HP Luật kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh, quy chế pháp lý chung về thành lập, tổ chức quản lý hoạt động, giải thể, phá sản đối với các loại hình kinh doanh. Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng các hình thức cơ bản tại Việt Nam.

9.6.42. Kinh tế quốc tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự tham gia của các nước trong thực thi các chính sách kinh tế quốc tế và giải quyết các vấn đề toàn cầu.

9.6.43. Mô hình toán kinh tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Mô hình cân đối liên ngành; mô hình tối ưu tuyến tính, bài toán quy hoạch tuyến tính, bài toán đối ngẫu và bài toán vận tải.

9.6.44. Địa lý kinh tế Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm kiến thức cơ bản về tổ chức lãnh thổ, các dạng tài nguyên, hình thức tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế, tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế.

9.6.45. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

HP Lịch sử các học thuyết kinh tế bao gồm các nội dung cơ bản về hệ thống các quan điểm, lý luận kinh tế của các đại biểu tiêu biểu trong học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển; học thuyết kinh tế của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX; kinh tế chính trị học Mác- Lênin; học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

9.6.46. Marketing căn bản (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về các nguyên lý hoạt động Marketing và việc vận dụng vào thực tế kinh doanh; các khái niệm về Marketing; công tác nghiên cứu thị trường và hành vi người tiêu dùng; xây dựng chiến lược, kế hoạch, tổ chức và kiểm tra Marketing; nghiên cứu chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và hoạt động truyền thông Marketing.

9.6.47. Kinh tế lượng (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Xác suất – Thống kê A

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh hồi quy một phương trình, cách phân tích đường dẫn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình, cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

9.6.48. Thuế nhà nước (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản về từng sắc thuế theo quy định của Nhà nước: thuế Giá trị gia tăng; thuế Tiêu thụ đặc biệt; thuế Xuất khẩu, nhập khẩu; thuế Thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân và các loại thu khác như thuế Nhà đất; thuế Bảo vệ môi trường, phí và lệ phí...

9.6.49. Quản trị học (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị học và các chức năng quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Truyền đạt thông tin và ra quyết định của các nhà quản trị trong tổ chức.

9.6.50. Kinh tế nông nghiệp 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp

Học phần nghiên cứu những nội dung chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh và chủ thể của các hoạt động kinh tế nông nghiệp gắn với chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nội dung chính bao gồm: vai trò, đặc điểm của kinh tế nông nghiệp; các lý thuyết cơ bản về kinh tế nông nghiệp; thị trường nông nghiệp; thương mại quốc tế hàng nông sản; hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam; kinh tế các yếu tố nguồn lực trong nông nghiệp; tiến bộ khoa học và công nghệ trong nông nghiệp.

9.6.51. Kinh tế vi mô 2 (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kinh tế học, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về kinh tế học, hiểu lý thuyết cầu - cung, độ co giãn, lý thuyết lợi ích, sản xuất - chi phí - lợi nhuận, cấu trúc thị trường, thị trường các yếu tố sản xuất và vai trò của chính phủ trong việc khắc phục những trục trặc của thị trường.

9.6.52. Kinh tế vĩ mô 2 (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1

Học phần tập trung trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ đến nền kinh tế quốc dân.

9.6.53. Khởi sự kinh doanh (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết đưa doanh nghiệp phát triển.

9.6.54. Trồng trọt đại cương (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về: Sinh lý cây trồng, đất trồng, dinh dưỡng, hệ thống canh tác, phòng trừ dịch hại cây trồng.

9.6.55. Chăn nuôi đại cương (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý; công tác giống; nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi; kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò; chăn nuôi lợn; chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi dê; bệnh lý học đại cương; khái niệm cơ bản về dược lý thú y; bệnh ở trâu, bò, dê; bệnh ở lợn; bệnh ở gia cầm.

9.6.56. Kinh tế công cộng (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về vấn đề hiệu quả kinh tế, vấn đề thất bại của thị trường và các chính sách can thiệp của Chính phủ, vấn đề bất bình đẳng trong phân bổ thu nhập, nghèo đói và vai trò của Chính phủ trong tái phân bổ thu nhập, vai trò của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề lựa chọn công cộng.

9.6.57. Kinh tế phát triển (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển. Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của môn học như cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế phát triển, các thước đo sự tăng trưởng kinh tế, các mô hình tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, môn học đi sâu phân tích các nguồn lực: vốn, tài nguyên, lao động và khoa học công nghệ, vấn đề nghèo đói, phân phối thu nhập và bất công xã hội, các chính sách tài chính- tiền tệ, ngoại thương, đầu tư và nợ nước ngoài. Cùng các thể chế chính sách tác động đến phát triển.

9.6.58. Tin học ứng dụng trong kinh tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương

Môn học cung cấp cho người học các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về phần mềm MS Word, MS Excel, MS PowerPoint. Hướng dẫn người học ứng dụng tốt MS Excel để lập các bảng tính, quản trị dữ liệu, vẽ và hiệu chỉnh biểu đồ chuyên dụng, Sử dụng các hàm Excel để giải quyết một số bài toán kinh tế. Sử dụng phần mềm MS Project để tạo lịch biểu và quản lý nguồn lực của dự án phục vụ trực tiếp cho học tập, nghiên cứu và làm việc sau này.

9.6.59. Dân số và phát triển với quản lý (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

HP cung cấp những kiến thức cơ bản về dân số học và kỹ thuật phân tích dân số bao gồm: các biến đổi dân số, cách thức đo lường, dự báo chúng cũng như nguyên nhân tự nhiên, kinh tế, xã hội của các biến đổi này. Học phần cũng hướng dẫn phân tích mối quan hệ giữa dân số và phát triển nhằm giúp sinh viên hình thành kỹ năng xây dựng mô hình, ứng dụng trong quá trình quản lý kinh tế - xã hội và môi trường.

9.6.60. Kinh tế nguồn nhân lực (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức khái quát về kinh tế nguồn nhân lực; các vấn đề xoay quanh lao động như: thị trường, năng suất, tiền lương; công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; công tác trợ giúp xã hội đối với người lao động.

9.6.61. Quản trị xuất nhập khẩu (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức căn bản kinh doanh xuất nhập khẩu và quản trị xuất nhập khẩu; các điều kiện và phương thức thanh toán trong thương mại quốc tế; đàm phán và ký kết hợp đồng, tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu trong thông lệ quốc tế và các thủ tục, chứng từ có liên quan,...

9.6.62. Kinh tế đầu tư 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về đầu tư và đầu tư phát triển; quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư và môi trường đầu tư.

9.6.63. Giao tiếp trong kinh doanh (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và cơ hội để thực hành các kỹ năng liên quan đến giao tiếp có hiệu quả trong kinh doanh như: Bản chất và các hình thức giao tiếp kinh doanh; Môi trường giao tiếp kinh doanh; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Giao tiếp bằng văn bản trong kinh doanh; Giao tiếp qua

Email và tin nhắn trong kinh doanh; Giao tiếp qua thư từ trong kinh doanh; Giao tiếp bằng báo cáo trong kinh doanh; Thuyết trình trong kinh doanh.

9.6.64. Thanh toán quốc tế (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những kiến thức căn bản về nghiệp vụ thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương bao gồm các điều kiện thương mại quốc tế, các thủ tục hải quan, các phương tiện, phương thức thanh toán quốc tế.

9.6.65. Kinh tế nông nghiệp 2 (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế nông nghiệp 1

Tiếp nối các nội dung của HP Kinh tế nông nghiệp 1, HP này nghiên cứu những nội dung chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp trong điều kiện sản xuất kinh doanh của từng ngành, lĩnh vực cụ thể gắn với định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nội dung chính bao gồm: Quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp; Kinh tế dịch vụ nông nghiệp; Kinh tế ngành trồng trọt; Kinh tế ngành chăn nuôi; Kinh tế ngành lâm nghiệp; Kinh tế ngành thủy sản.

9.6.66. Kinh tế hộ và trang trại (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp.

Học phần này trang bị cho người học kiến thức tổng quan về kinh tế hộ và trang trại, qua đó người học có thể vận dụng để xây dựng phương hướng, kế hoạch sản xuất, quản trị được các yếu tố trong sản xuất ở nông hộ và trang trại. Học phần được kết quả sản xuất kinh doanh của hộ và trang trại từ đó ra các quyết định phù hợp.

9.6.67. Chính sách nông nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những kiến thức tổng quan xung quanh vấn đề ban hành và thực thi chính sách nông nghiệp của Chính Phủ; lý luận cơ bản về chính sách như: Bản chất của hoạch định chính sách nông nghiệp, cơ sở hoạch định chính sách, phân loại chính sách, công cụ và trình tự hoạch định chính sách; tầm quan trọng, nội dung, công cụ và phương pháp chủ yếu phân tích chính sách nông nghiệp; đồng thời học phần cũng giới thiệu các chính sách nông nghiệp điển hình.

9.6.68. Marketing nông nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Những nội dung chính của học phần bao gồm: đặc điểm của sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng đến chiến lược hay kế hoạch Marketing; phân tích thực trạng marketing của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp; phân tích thị trường của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp; phân tích hành vi sản xuất của nông hộ hay doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm nông nghiệp; xây dựng chiến lược hay kế hoạch marketing hỗn hợp cho ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp (bao gồm chiến lược sản phẩm, chiến lược phân

phối, chiến lược giá và chiến lược chiêu thị); Nghiên cứu thị trường xuất khẩu nông sản và phương thức xâm nhập.

9.6.69. Phát triển nông thôn (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về sự phát triển kinh tế nông thôn, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về sự tăng trưởng và phát triển nói chung và sự tăng trưởng và phát triển ở nông thôn nói riêng về các mặt: Sự phát triển của các ngành kinh tế; Sự phát triển của cơ sở hạ tầng - dịch vụ xã hội, môi trường nông thôn; Vai trò của nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn và hướng dẫn SV một cách tổng quan về nghiên cứu phát triển nông thôn.

9.6.70. Thống kê nông nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê

HP tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản những kiến thức cơ bản về thống kê các yếu tố của quá trình sản xuất nông nghiệp (thống kê ngành trồng trọt, chăn nuôi, kết quả và hiệu quả sản xuất, đời sống nông dân...). Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được về hoạt động thống kê trong ngành nông nghiệp.

9.6.71. Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế nông nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần trang bị cho sinh viên các thuật ngữ, tình huống giao tiếp phổ biến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, tiếp tục cung cấp thêm cho sinh viên những kiến thức và luyện thêm kỹ năng tiêu biểu thuộc lĩnh vực chuyên ngành kinh tế nông nghiệp. Học phần góp phần tiếp tục củng cố từ vựng và ngữ pháp và trau dồi kỹ năng trong các tình huống giao tiếp thông thường mà sinh viên đã tích lũy trong chương trình tiếng Anh 1,2,3.

9.6.72. Kinh tế môi trường (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học giới thiệu tổng quan về kinh tế tài nguyên môi trường; Phân tích sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững; Nghiên cứu sự can thiệp của chính phủ, nguyên nhân thất bại từ những sự can thiệp đó; Phân tích nguyên nhân các vấn đề môi trường, áp dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá tác động môi trường, định giá giá trị môi trường và các công cụ quản lý tài nguyên, môi trường.

9.6.73. Thị trường giá cả nông sản (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường và giá cả hàng hóa nông sản, cách xây dựng giá cho các hợp đồng nông sản, phương pháp xác định giá sản phẩm, phân tích sự biến động giá cả theo không gian, thời gian và chất lượng sản phẩm, vai trò của Nhà nước đối với thị trường và giá cả nông sản

9.6.74. Phương pháp khuyến nông (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Trồng trọt đại cương, Chăn nuôi đại cương

Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về nguyên tắc cơ bản của khuyến nông, Các phương pháp khuyến nông thông dụng như: Phương pháp cá nhân, phương pháp nhóm, phương pháp khuyến nông qua thông tin đại chúng.

9.6.75. Quản trị rủi ro (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị rủi ro, bao gồm: các khái niệm, cách nhận dạng, các nội dung phân tích và quản trị rủi ro. Đặc biệt học phần hướng người học vận dụng vào nhận dạng, phân loại, phân tích và kiểm soát rủi ro về nhân lực và rủi ro tài sản.

9.6.76. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, từ hoạt động thành lập, quản lý và đánh giá các hoạt động của nhóm đến các kỹ năng giao tiếp, phối hợp trong làm việc nhóm và các kỹ năng trong quản lý nhóm.

9.6.77. Thị trường chứng khoán (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế vận hành và những quy định hoạt động chứng khoán tại Việt Nam, các kỹ thuật phân tích, đánh giá và đầu tư cơ bản về một số loại chứng khoán chủ yếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

9.6.78. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh bao gồm phân tích kết quả sản xuất, giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ - lợi nhuận của doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính.

9.6.79. Quản trị logistics (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những nội dung cơ bản về quản trị logistics, vận dụng vào hoạt động quản trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cung cấp các công cụ và phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị các yếu tố đầu vào, đầu ra, sử dụng các yếu tố sản xuất. Ngoài ra, học phần đề cập đến quản trị nhu cầu; quản trị dự trữ hàng hóa; quản trị kho hàng; dịch vụ giao nhận hàng; các mối quan hệ kinh tế, hệ thống thông tin và yếu tố quốc tế trong quản trị logistics.

9.6.80. Dự báo kinh tế xã hội (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: cơ sở lý luận của dự báo kinh tế xã hội, Dữ liệu trong dự báo kinh tế xã hội, Các phương pháp dự báo căn bản.

9.6.81. Thực tập 1 (4TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế nông nghiệp 2.

Học phần giúp người học củng cố những kiến thức lý luận đã được học; vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp tại cơ sở đồng thời giúp người học rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ mang tính chất tổng hợp để có khả năng thực hiện tốt các công việc trong thực tế nghề nghiệp nông nghiệp nông thôn.

9.6.82. Thực tập 2 (4TC)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1.

Người học lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp, kinh tế xã hội nông thôn, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, các nguồn lực trong nông nghiệp; Lựa chọn địa điểm thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức liên hệ địa bàn nghiên cứu và thu thập và xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

9.6.83. Khóa luận tốt nghiệp (6TC)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 2.

Người học lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp, kinh tế xã hội nông thôn, nghiên cứu tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về các vấn đề kinh tế xã hội nông thôn; Xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập và xử lý số liệu; Phân tích và viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp về vấn đề nghiên cứu.

9.6.84. Quản lý nhà nước về kinh tế (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung về quản lý nhà nước, quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh thực tiễn nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

9.6.85. Kinh tế lâm nghiệp (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trình bày những nội dung về: Khái niệm, vai trò, đặc điểm tổ chức quản lý lâm nghiệp, thị trường lâm sản, đầu tư trong lâm nghiệp, hạch toán tài nguyên rừng; các chính sách phát triển lâm nghiệp.

9.6.86. Kinh tế và chính sách phát triển vùng (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung về kinh tế vùng và chính sách phát triển vùng bao gồm chính sách marketing vùng, thu hẹp khoảng cách phát triển vùng, sử dụng đất và phát triển đô thị; đồng thời giới thiệu các công cụ phát triển vùng quan trọng.

9.6.87. Quản trị kinh doanh nông nghiệp (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

HP trình bày một cách tổng quan về quản trị kinh doanh nông nghiệp, bao gồm: Nhập môn quản trị kinh doanh nông nghiệp; Phương hướng, quy mô và kế hoạch kinh doanh nông nghiệp; Tổ chức sử dụng yếu tố sản xuất trong kinh doanh nông nghiệp; Tổ chức tiêu thụ sản phẩm trong kinh doanh nông nghiệp; Quản lý tài chính và hạch toán trong kinh doanh nông nghiệp.

9.6.88. Phân tích chuỗi giá trị (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Giới thiệu về ý nghĩa và phương pháp tiếp cận chuỗi; Phương pháp luận về phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị; các kiến thức về thị trường và kết nối thị trường trong phân tích chuỗi giá trị; Quan hệ cung cầu hàng hóa; Hành vi sản xuất và hành vi tiêu dùng; Phân tích các hệ thống chuỗi giá trị; Phương pháp lựa chọn chuỗi giá trị. Xây dựng và mô tả bản đồ chuỗi giá trị sản phẩm; Phân tích kinh tế chuỗi; Phân tích hậu cần chuỗi; Phân tích rủi ro trong chuỗi cung ứng sản phẩm; Phân tích các chính sách liên quan đến chuỗi giá trị; Phân tích SWOT và lợi thế cạnh tranh cho toàn chuỗi ngành hàng; Phân tích lợi thế cạnh tranh. Xây dựng các chiến lược nâng cấp và hỗ trợ chuỗi giá trị; Hỗ trợ thành lập các liên kết kinh doanh.

9.6.89. Kinh tế tài nguyên (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Kinh tế học phúc lợi và những khái niệm chính về kinh tế tài nguyên; Tài nguyên và phát triển kinh tế; Kinh tế tài nguyên đất và kinh tế tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên rừng; Kinh tế tài nguyên thủy sản; Kinh tế tài nguyên không thể tái tạo; Kinh tế các loài động thực vật hoang dã; Đánh giá giá trị tài nguyên thiên nhiên.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp đã được đối sánh về mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo gồm có:

* Quốc tế:

Chương trình Kinh tế nông nghiệp của trường Đại học SYDNEY – Úc (BACHELOR OF AGRICULTURAL ECONOMICS – SYDNEY University – Australia).

* Việt Nam:

- Chương trình Kinh tế nông nghiệp của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

- Chương trình Kinh tế nông nghiệp của CTĐT của trường Đại học Cần Thơ.

Từ các kết quả đối sánh cho thấy chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp của các trường được đối sánh có sự tương đồng khá nhiều về nội dung các học phần giảng dạy. Tuy nhiên, CTĐT ngoài nước có những khác biệt về thời lượng và mức độ chuyên sâu cũng như phạm vi nội dung kiến thức của các học phần. Một số học phần có trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào – Việt Nam nhưng không có trong chương trình đào tạo của Đại học Sidney - Austrlia hoặc ngược lại, do đặc thù kinh tế xã hội của từng quốc gia. Đối với các CTĐT đối sánh trong nước đều có nội dung khá tương đồng về mục tiêu, chuẩn đầu ra, vị trí việc làm, triển vọng nghề nghiệp, cũng như kết cấu, khung CTĐT. Các CTĐT được đối sánh về cơ bản đã đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình. Tuy nhiên, mỗi CTĐT đều có những ưu và nhược điểm riêng, cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp đã được điều chỉnh, kiểm tra từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2022 sau khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành vào tháng 10 năm 2022 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.